CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 04/Interbos/2026

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Quốc Tế

Địa chỉ: Cụm công nghiệp sạch, xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 023213727552 Fax: 023213727558

Mã số doanh nghiệp: 0900276586 – Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 20/10/2025 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp

Số Giấy chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm TCVN ISO 22000:2018/ISO 22000:2018 cấp bởi trung tâm chứng nhận phù hợp – QUACERT – Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: VÁNG SỮA BỔ SUNG ĐẠM A2 HÖFF.

2. Thành phần: Sữa (83,8%) (nước, sữa tươi, kem sữa (110 g/kg), sữa bột, chất béo sữa), đường, sữa bột A2* (3,5%), dầu ô-liu, chất ổn định (1422, 471, 407, 410), calci phosphat, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm, DHA, HMO (2'-fucosyllactose (2'-FL)), màu tự nhiên (160a(ii)), chất chống oxy hóa (hỗn hợp tocopherol concentrat), vitamin D3.

* Sữa bột A2 là nguồn cung cấp đạm A2 beta-casein. Mỗi kg sữa bột A2 cung cấp 150 g đạm A2 beta-casein.

- Sản phẩm có chứa sữa, dầu cá.
- Thực phẩm bổ sung.

* **Thông tin dinh dưỡng**: theo nhãn đính kèm.

- Hàm lượng các chất không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn và không vượt quá ngưỡng dung nạp tối đa theo thông tư số 43/2014/TT-BYT.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

- Hạn sử dụng: xem trên nắp sản phẩm.
- Ngày sản xuất: 10 tháng trước Hạn sử dụng.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1 Quy cách đóng gói:

+ Khối lượng tịnh: 55 g – đối với đóng gói một hộp

+ Khối lượng tịnh: 220 g (4 hộp x 55 g) – Đối với đóng gói một vỉ

(sai số định lượng phù hợp quy định Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

4.2 Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được đóng gói trong bao bì nhựa PE/EVOH/PS đảm bảo đạt yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm theo QCVN số 12-1:2011/BYT.

5. Tên và địa chỉ cở sở sản xuất sản phẩm:

Sản xuất bởi: Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Quốc tế

Địa chỉ: Cụm công nghiệp sạch, xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm: (đính kèm mẫu nhãn và màng nắp sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN số 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm
- QCVN số 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm
- QCVN số 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm
- Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm
- Thông tư số 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm
- TCCS số 18:2025/ITB – Tiêu chuẩn cơ sở sản phẩm Váng sữa bổ sung đạm A2 Höff.
- Và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 5 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÁ NHÂN

M.S.D.N: 0900276586 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG QUỐC TẾ
H. VĂN GIANG - T. HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thu Mai



THÔNG TIN DINH DƯỠNG NUTRITION FACTS

Thông tin dinh dưỡng/ 100 g* / Amount per 100 g*		%RNI**
Năng lượng/ Energy	164 Kcal	
Chất béo/ Fat	10.9 g	
Carbohydrat/ Carbohydrate	12.2 g	
Đường tổng số/ Total Sugars	11.4 g	
Chất đạm/ Protein	3.6 g	
Natri/ Sodium	45 mg	
Calci/ Calcium	218 mg	54%
Vitamin D3	1.8 µg	36%
DHA	10 mg	
HMO (2'-FL)	22.9 mg	

Lưu: Hàm lượng các chất kém hơn 70% giá trị ghi trên nhãn.
Chú: Tính cho trẻ từ 6-11 tháng tuổi theo Bảng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam năm 2014 của Bộ Y tế.
%RNI cho các nhóm tuổi khác xem tại www.hoff.vn

Sản xuất bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM & ĐỒ UỐNG QUỐC TẾ
Địa chỉ: Cụm công nghiệp sạch, xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
Made by: INTERNATIONAL FOOD AND BEVERAGE JSC
Add: Clean Industrial Zone, Van Giang commune, Hung Yen province, Vietnam.
Sản xuất theo TCCS 18:2025/TTB. Xuất xứ: Việt Nam. Made in Vietnam.
Hotline: 1800 599983 - Website: www.hoff.vn

Khối lượng tịnh:
220 g (4 hộp x 55 g)

VÁNG SỮA BỔ SUNG ĐẠM A2 HÖFF

THỰC PHẨM BỔ SUNG

Thành phần: Sữa (83,8%) (nước, sữa tươi, kem sữa (110 g/kg), sữa bột, chất béo sữa), đường, sữa bột A2* (3,5%), dầu ô-liu, chất ổn định (1422, 471, 407, 410), calci phosphat, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm, DHA, HMO (2'-fucosyllactose (2'-FL)), màu tự nhiên (160a(ii)), chất chống oxy hóa (hỗn hợp tocopherol concentrat), vitamin D3.
* Sữa bột A2 là nguồn cung cấp đạm A2 beta-casein. Mỗi kg sữa bột A2 cung cấp 150 g đạm A2 beta-casein.
Sản phẩm có chứa sữa, dầu cá.

Ingredients: Milk (83,8%) (water, fresh milk, cream (110 g/kg), milk powder, anhydrous milk fat), sugar, A2 milk powder* (3,5%), olive oil, stabilizers (1422, 471, 407, 410), calcium phosphate, synthetic flavor, DHA, HMO (2'-fucosyllactose (2'-FL)), natural color (160a(ii)), tocopherol concentrate mixed, vitamin D3.
* A2 milk powder is a source of A2 beta-casein protein. Each kilogram of A2 milk powder provides 150 grams of A2 beta-casein protein.
Contains: Milk, fish oil.

HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN VÀ SỬ DỤNG:
- **Bảo quản:** Nhiệt độ 4°C - 18°C.
- HSD: xem trên nắp sản phẩm.
- NSX: 10 tháng trước HSD.
- Sử dụng ngay sau khi mở nắp.
- **Đối tượng sử dụng:** Trẻ em từ 6 tháng tuổi trở lên.
- **Khuyến nghị sử dụng:** Trẻ em từ 6 - 11 tháng: sử dụng 1/2 - 1 cốc mỗi ngày. Trẻ em từ 1 tuổi trở lên: sử dụng 1 - 2 cốc mỗi ngày.
- **Thông tin cảnh báo:** Không sử dụng sản phẩm khi đã hết hạn sử dụng, hoặc có dấu hiệu hư hỏng.
Không sử dụng cho người mẫn cảm với thành phần của sản phẩm.


65
65
65
65
130
130
M.S.D.N: 0900276586 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
VÀ ĐỒ UỐNG
QUỐC TẾ
T. VĂN GIANG - T. HƯNG YÊN
Khối lượng tịnh: 55 g
Interbos
Since 2007
Höff
Váng sữa
A2
•BỔ SUNG ĐẠM A2•
HMO
BỔ SUNG HMO, DHA, CANXI, VITAMIN D3
MỚI
New

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM & ĐỒ UỐNG QUỐC TẾ
Cụm Công Nghiệp Sạch, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Mã số PO của khách hàng : X4GD2511210426-HN-KA

Mã số mẫu : 743-2025-00229955

Mã số Eol : 005-32410-601410
Tên mẫu : Váng sữa bổ sung đạm A2 Höff
Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm
Ngày nhận mẫu : 21/11/2025 **Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :** 12/12/2025
Thời gian thử nghiệm : 21/11/2025 - 16/12/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD165 VD (a) **Béo**	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498	**10.1**
2	VDD5M VD (m) **Canxi (Ca)**	mg/ 100 g	AOAC 2011.14	**194**
3	VWWS6 VW **Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng)**	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003	**12.69**
4	VD4P0 VD (a) **Đường tổng**	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	**10.6**
5	VD4P0 VD (a) **Fructose**	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	**Không phát hiện (LOD=0.15)**
6	VD4P0 VD (a) **Glucose**	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	**Không phát hiện (LOD=0.15)**
7	VD4P0 VD (a) **Lactose**	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	**4.21**
8	VD4P0 VD (a) **Maltose**	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	**Không phát hiện (LOD=0.15)**
9	VD4P0 VD (a) **Sucrose**	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	**6.43**
10	VD5I5 EXT **Hàm lượng 2'-Fucosyllactose (2'-FL)**	mg/ 100 g	QUATEST3 1020:2022	**24.7**
11	VWL74 VW **Năng lượng (Bao gồm xơ dinh dưỡng)**	kcal/ 100 g	FAO 2003 77	**157**
12	VDTTY VD (m) **Natri (Na)**	mg/ 100 g	AOAC 2011.14	**38.6**
13	VW04J VW **pH value**		ISO 7238:2004 (IDF 104:2004)	**6.79**
14	VW064 VW (a) **Đạm**	g/ 100 g	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)	**3.69**
15	VD5GS VD **Vitamin D3 (Cholecalciferol)**	µg/ 100 g	EVN-R-RD-1-TP16189 (Tham khảo TCVN 8973:2011)	**2.430**
16	VD157 VD (a) **Xơ Dinh Dưỡng**	g/ 100 g	AOAC 991.43	**0.53**
17	VD3AR VD (a) **2,4-D (tổng của 2,4-D, muối, este và các liên hợp, quy về 2,4-D)**	mg/ kg	EN 15662:2018	**Không phát hiện (LOD=0.005)**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229955

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
18	VD42T VD (a) **Abamectin**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
19	VD3CH VD (a) **Acephat**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
20	VD3F1 VD (a) **Acetamiprid**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
21	VW01R VW (a) **Aflatoxin M1**	µg/ kg	ISO 14501:2021	Không phát hiện (LOD=0.008)
22	VD2F9 VD (a) **Albendazole**	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=0.3)
23	VD3CM VD (a) **Aldicarb**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
24	VD4A2 VD (a) **Aldrin và dieldrin (Tổng)**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
25	VD3F9 VD (a) **Aminocyclopyrachlor**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
26	VD3FR VD **Aminopyralid**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
27	VD3CN VD (a) **Amitraz**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
28	VD6WX VD (a) *Dư lượng Amoxicillin*	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11844 (2020) (Ref. MaxSignal Amoxicillin ELISA Kit, Food-1114-01)	Không phát hiện (LOD=2)
29	VD3FT VD (a) **Azoxystrobin**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
30	VD3ET VD (a) **Bentazon**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
31	VD3FU VD (a) **Benzovindiflupyr**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
32	VD38J VD (a) **Benzylpenicillin / Procaine benzylpenicillin**	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
33	VD42V VD (a) **Bifenazat**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
34	VD4CR VD (a) **Bifenthrin**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
35	VD3EL VD (a) **Bitertanol**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229955

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
36	VD3CB VD (a) **Boscalid**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
37	VD3DS VD (a) **Buprofezin**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
38	VD3CI VD (a) **Carbaryl**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
39	VD3CJ VD (a) **Carbendazim**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
40	VD1KL VD (a) **Ceftiofur**	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
41	VD861 VD (a) **Chì (Pb)**	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
42	VD3F2 VD (a) **Chlorantraniliprole**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
43	VD3C7 VD (a) **Chlordan**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
44	VD3BQ VD (a) **Chlorothalonil**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
45	VD4CE VD (a) **Chlorpropham**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0001)
46	VD4CJ VD **Chlorpyrifos (-ethyl)**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
47	VD4CK VD (a) **Chlorpyrifos-methyl**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
48	VD38I VD (a) **Chlortetracycline/Oxytetracycline/Tetracycline**	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
49	VD1KC VD (a) **Clenbuterol**	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=0.01)
50	VD3FS VD (a) **Clethodim**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
51	VD3D9 VD (a) **Clofentezin**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
52	VD3CK VD (a) **Clothianidin**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
53	VD1KN VD **Colistine (Tổng A,B)**	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=10)
54	VD3F3 VD (a) **Cyantraniliprole**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229955

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
55	VD3CZ VD (a) Cycloxydim	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
56	VD3FB VD (a) Cyflumetofen	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
57	VD4A1 VD (a) Cyfluthrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
58	VD3BR VD (a) Cyhalothrin (bao gồm lambda-cyhalothrin)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
59	VD42S VD (a) Cypermethrins (Gồm alpha & zeta - Cypermethrin)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
60	VD3DF VD (a) Cyproconazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
61	VD3EP VD (a) Cyprodinil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0001)
62	VD3DT VD (a) Cyromazin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
63	VD3A5 VD (a) DDT	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
64	VD4CM VD (a) Deltamethrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
65	VD4CW VD (a) Demeton-S-methyl sulfoxide (oxydemeton-methyl)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
66	VD1KK VD (a) Dexamethasone	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=0.1)
67	VD3CL VD (a) Diazinon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
68	VD42W VD Dicamba	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
69	VD4CQ VD (a) Dichlobenil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
70	VD3DG VD (a) Dichlorvos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
71	VD3D0 VD (a) Difenoconazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
72	VD3EM VD (a) Diflubenzuron	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
73	VD4CZ VD (a) Dimethenamid-p	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229955

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
74	VD42U VD Dimethipin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
75	VD3DU VD (a) Dimethomorph (Tổng isomers)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
76	VD1KE VD Diminazene	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
77	VD3EC VD (a) Dinotefuran	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
78	VD3BY VD (a) Diphenylamine	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0001)
79	VD3AK VD (a) Diquat	mg/ kg	QuPPe-AO-Method (Version 3.2); QuPPe-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
80	VD3EU VD Dithianon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
81	VD1KB VD Doramectin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
82	VD3ER VD (a) Emamectin, benzoate-	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
83	VD33L VD (a) Eprinomectin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.01)
84	VD3DI VD (a) Ethoprophos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
85	VD3DV VD (a) Etofenprox	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
86	VD3DW VD (a) Etoxazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
87	VD4CT VD (a) Famoxadone	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
88	VD1KR VD (a) Febantel / Fenbendazole / Oxfendazole	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
89	VD3F4 VD (a) Fenamidone	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
90	VD3D1 VD (a) Fenamiphos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
91	VD3ED VD (a) Fenbuconazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
92	VD3EE VD Fenbutatin oxid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229955

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
93	VD3FC VD (a) Fenhexamid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
94	VD3D2 VD (a) Fenitrothion	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
95	VD4CN VD (a) Fenpropathrin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
96	VD3CW VD (a) Fenpropimorph	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
97	VD3E0 VD (a) Fenpyroximat	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
98	VD3C3 VD (a) Fenvalerate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
99	VD3EF VD (a) Flubendiamide	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
100	VD3E1 VD (a) Fludioxonil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
101	VD3DJ VD (a) Flufenoxuron	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
102	VD3F0 VD (a) Fluopicolid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
103	VD3FL VD (a) Fluopyram	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
104	VD3DA VD (a) Flusilazole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
105	VD3EG VD (a) Flutolanil	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
106	VD3FD VD (a) Fluxapyroxad	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
107	VD37H VD Gentamicin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=15)
108	VDN9M VD (a) Glufosinate- Ammonium	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Tham khảo QuPPe-Method; AppNote 9/2013, GERSTEL)	Không phát hiện (LOD=0.01)
109	VDG3L VD (a) Glyphosate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Tham khảo QuPPe-Method; AppNote 9/2013, GERSTEL)	Không phát hiện (LOD=0.003)
110	VD3EH VD (a) Haloxyfop	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229955

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
111	VD4CV VD (a) Heptachlor (Tổng)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
112	VD3DK VD (a) Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
113	VD3CQ VD Imazamox	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
114	VD3FJ VD (a) Imazapic	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
115	VD3CR VD (a) Imazapyr	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
116	VD3E2 VD (a) Imidacloprid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
117	VD1KI VD (a) Imidocarb	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=10)
118	VD3EN VD (a) Indoxacarb	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
119	VD1KM VD (a) Isometamidium	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
120	VD3FE VD (a) Isopyrazam	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
121	VD3C9 VD (a) Isoxaflutole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
122	VD1KS VD Ivermectine	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
123	VD3DL VD (a) Kresoxim-methyl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
124	VD1KF VD (a) Lincomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
125	VD4CU VD (a) Lindane (gamma-HCH)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
126	VW041 VW (a) *Listeria monocytogenes*	cfu/ g	ISO 11290-2:2017	Không phát hiện (LOD=10)
127	VD3C8 VD (a) MCPA	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
128	VD020 VD (a) Melamine	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5633 (GC-MS)	Không phát hiện (LOD=0.05)
129	VD3EV VD (a) Mesotrione	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229955

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
130	VD3E3 VD (a) **Metaflumizone**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
131	VD3DB VD (a) **Methamidophos**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
132	VD3DD VD (a) **Methidathion**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
133	VD3D3 VD (a) **Methomyl**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
134	VD3EI VD (a) **Methopren**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
135	VD3F6 VD (a) **Methoxyfenozid**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
136	VD4CH VD (a) **Metrafenone**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
137	VD1K9 VD (a) **Monensin**	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=0.3)
138	VD3CY VD (a) **Myclobutanil**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
139	VD6WY VD (a) ***Dư lượng Neomycin***	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11545 (2020) (Ref. EuroProxima Neomycin Art. No.: 5111NEO)	Không phát hiện (LOD=10)
140	VD6X1 VD (a) **Dithiocarbamates**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5206 (Tham khảo TCVN 8169-2:2009; EURL SRM Dithiocarbamate)	Không phát hiện (LOD=0.05)
141	VD3CT VD (a) **Novaluron**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
142	VD3E4 VD (a) **Oxamyl**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0005)
143	VD3AI VD (a) **Paraquat**	mg/ kg	QuPPe-AO-Method (Version 3.2); QuPPe-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
144	VD3BH VD (a) **Penthiopyrad**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
145	VD3BV VD (a) **Permethrin (Tổng isomers)**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
146	VD3D5 VD (a) **Phorate**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
147	VD3D6 VD (a) **Phosmet**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229955

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
148	VD3FM VD (a) **Piperonyl butoxid**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
149	VD3D7 VD (a) **Pirimicarb**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
150	VD3FF VD (a) **Pirimiphos-methyl**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
151	VD1KG VD (a) **Pirlimycin**	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
152	VD3EJ VD (a) **Procloraz**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
153	VD3DE VD (a) **Profenofos**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
154	VD3DP VD (a) **Propamocarb (Tổng propamocarb và its salts, expressed as propamocarb)**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
155	VD3EK VD (a) **Propargit**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
156	VD3F7 VD (a) **Propiconazole**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
157	VD3FZ VD (a) **Prothioconazole**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
158	VD3CS VD (a) **Pyraclostrobin**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
159	VD3E6 VD (a) **Pyrimethanil**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
160	VD3E7 VD (a) **Quinoxyfen**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
161	VD3CE VD (a) **Saflufenacil**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
162	VD3FH VD (a) **Sedaxane**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
163	VD1KH VD **Spectinomycin**	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=20)
164	VD42Q VD (a) **Spinetoram**	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
165	VD2FE VD (a) **Spiramycin**	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=5)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229955

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
166	VD3E8 VD Spirodiclofen	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
167	VD4CY VD (a) Spirotetramate (Tổng)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
168	VD37G VD Streptomycin / Dihydrostreptomycin	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=20)
169	VD1KQ VD Sulfadimidine	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4847	Không phát hiện (LOD=2)
170	VD3FP VD (a) Sulfoxaflor	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
171	VD3CF VD (a) Tebuconazol	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
172	VD3D8 VD (a) Tebufenozid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
173	VD3E9 VD (a) Terbufos	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
174	VD2F3 VD (a) Thiabendazole	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	Không phát hiện (LOD=2)
175	VD3CG VD (a) Thiacloprid	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
176	VD3FQ VD (a) Thiamethoxam	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
177	VD3FI VD (a) Triadimefon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.001)
178	VD3C6 VD (a) Triadimenol	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.0002)
179	VD3DC VD (a) Trichlorfon	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
180	VD3CA VD (a) Trifloxystrobin	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
181	VD3EY VD (a) Triflumizole	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
182	VD42Z VD (a) Triforine	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
183	VD4CI VD (a) Trinexapac-ethyl	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00229955

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
184	VD2G5 VD (a) **Tylosin**	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08)	**Không phát hiện (LOD=5)**

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền Bắc

CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG

Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 17/12/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 17/12/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tại-việt-nam/eurofins-sắc-ký-hải-đăng/điều-khoản-và-điều-kiện-chung-về-cung-cấp-dịch-vụ/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.
Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại các phòng thí nghiệm ngoài hệ thống Eurofins.
(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM & ĐỒ UỐNG QUỐC TẾ
Cụm Công Nghiệp Sạch, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Mã số PO của khách hàng : X4GD2511270578-HN-KA

Mã số mẫu : 743-2025-00235254

Mã số Eol : 005-32410-606523
Tên mẫu : Váng sữa bổ sung đạm A2 Höff
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong bao bì kín
Ngày nhận mẫu : 27/11/2025 **Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :** 04/12/2025
Thời gian thử nghiệm : 29/11/2025 - 04/12/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD0C4 VD (a) **C22:6(cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid)DHA**	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-5631 (Tham khảo ISO 12966-2:2017; AOAC 996.06)	**13.2**

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền Bắc

CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG

Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 09/12/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 09/12/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tại-việt-nam/eurofins-sắc-ký-hải-đăng/điều-khoản-và-điều-kiện-chung-về-cung-cấp-dịch-vụ/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.
(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ SẢN PHẨM VÁNG SỮA BỔ SUNG ĐẠM A2 HÖFF

1. Thông tin chung tiêu chuẩn cơ sở

- Tên sản phẩm: **Váng sữa bổ sung đạm A2 Höff.**
- Mã hiệu tiêu chuẩn: **TCCS 18:2025/ITB**

2. Các chỉ tiêu cảm quan: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu		Phương pháp kiểm tra
		Lớp trên	Lớp dưới	
1	Trạng thái	Dạng sệt, đồng nhất		Quan sát
2	Màu sắc	Màu trắng sữa	Màu vàng	
3	Mùi	Mùi thơm đặc trưng của sản phẩm		Ngửi
4	Vị	Vị ngọt, béo ngậy, không có vị lạ		Nếm
5	Tạp chất lạ nhìn thấy bằng mắt thường	Không có		Quan sát

3. Các chỉ tiêu hóa lý: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức công bố
1	pH	6,0 – 6,9

4. Các chỉ tiêu dinh dưỡng: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị dinh dưỡng trung bình(*)
1	Năng lượng, Kcal/100 g	164
2	Chất béo, g/100 g	10,9
3	Carbohydrat, g/100 g	12,2
4	Đường tổng số, g/100 g	11,4
5	Chất đạm, g/100 g	3,6
6	Natri, mg/100 g	45
7	Calci, mg/100 g	218
8	Vitamin D3, µg/100 g	1,8
9	DHA, mg/100 g	10
10	HMO (2'-FL), mg/100 g	22,9

(*) Hàm lượng các chất lớn hơn 70% giá trị ghi trên nhãn

5. **Chỉ tiêu kim loại nặng:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa mg/kg
1	Chì (Pb)	0,02

6. **Chỉ tiêu độc tố vi nấm:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa µg/kg
1	Aflatoxin M1	0,5

7. **Chỉ tiêu Melamin:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa mg/kg
1	Melamin	2,5

8. **Các chỉ tiêu dư lượng thuốc thú y:** phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa µg/kg
1	Benzylpenicillin/ Procain benzylpenicillin	4
2	Clortetracyclin/ Oxytetracyclin/ Tetracyclin	100
3	Dihydrostreptomycin/ Streptomycin	200
4	Gentamicin	200
5	Spiramycin	200

9. **Các chỉ tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa mg/kg
1	Endosulfan	0,01
2	Aldrin và dieldrin	0,006
3	Cyfluthrin	0,04
4	DDT	0,02

10. **Các chỉ tiêu vi sinh vật:** phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức tối đa CFU/g
1	L. monocytogenes	100